

UBND TỈNH AN GIANG

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM											
		Tổng	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)
								Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	9	10	11
	TỔNG CỘNG	8.098.024	4.118.104	3.480.734	7.600	1.170	119.541	370.875	288.827	82.048	-	17.562.720	4.268.839
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	7.969.713	4.118.104	3.480.734		-	-	370.875	288.827	82.048	-	7.043.222	4.209.149
I.1	SỞ, BAN NGÀNH, ĐƠN VỊ	4.080.579	2.160.825	1.858.853		-	-	60.901	2.340	58.561	-	4.632.857	2.413.453
1	VP HĐND tỉnh	7.681		7.681				-				7.697	
2	VP UBND tỉnh	21.055	400	20.655				-				23.154	458
3	Sở Ngoại vụ	5.389		5.389				-				3.938	
4	Sở Nông Nghiệp & PTNT	481.465	306.775	148.785				25.905		25.905		360.394	165.068
5	Sở KHĐT	32.030	19.000	11.840				1.190		1.190		17.399	728
6	Sở Tư Pháp	18.930	7.300	11.570				60		60		22.120	10.976
7	Sở Công thương	70.025	53.200	16.685				140		140		37.060	23.832
8	Sở Khoa học CN	50.039	7.045	42.994				-				38.485	6.781
9	Sở Tài Chính	37.309	22.628	14.641				40		40		19.170	1.529
10	Sở Xây dựng	43.476	36.547	6.869				60		60		22.115	
11	Sở Giao thông Vận tải	66.607		66.547				60		60		113.255	622
12	Sở GDĐT	600.339	69.634	523.645				7.060		7.060		657.177	81.326
13	Sở Y tế	448.434	40.824	407.550				60		60		594.321	41.621
14	Sở Lao động TBXH	180.811	17.496	147.057				16.258		16.258		184.667	19.948